

Doanh nghiệp : Công ty cổ phần Pin Hà Nội
Địa chỉ : Thanh Trì Hà Nội
Tel : 8615365 - 8611017
Fax : 8612549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2008

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO : *Lưu KS.*

**Doanh nghiệp :
Công ty CP Pin Hà Nội**

Mẫu số B02 - DN
*Ban hành theo quyết QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QuýII năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối <i>quý</i>	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100		34 441 080 890	34 393 225 536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 496 956 232	4 880 537 810
1. Tiền	111		1 496 956 232	4 880 537 810
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	()	()	
III. Các khoản phải thu	130		10 347 405 637	5 392 170 847
1. Phải thu của khách hàng	131		6 807 480 924	5 307 465 959
2. Trả trước cho người bán	132		1 484 134 763	66 542 501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 055 789 950	18 162 387
- Phải trả phải nộp khác	135B			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22 222 042 999	19 644 021 486
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22 222 042 999	19 644 021 486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		374 676 021	4 476 495 392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		374 676 021	4 476 495 392
B- Tài sản dài hạn	200		7 859 216 076	8 089 622 100
- Các khoản phải thu dài hạn	210		271 290 026	271 290 026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	()	(271 290 026)	(271 290 026)
I. Tài sản cố định	220		7 203 506 102	7 433 912 126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7 203 506 102	7 433 912 126
- Nguyên giá	222		31 862 978 006	31 428 794 030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	()	(24 659 471 904)	(23 994 881 904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

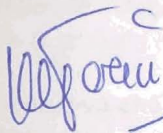
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		927 000 000	927 000 000
1. Đầu tư vào các công ty con	251			
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	927 000 000	927 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		42 300 296 966	42 482 847 636
Nguồn vốn				
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		19 063 700 875	20 622 133 998
I. Nợ ngắn hạn	310		16 233 224 536	17 577 305 092
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10 759 656 174	9 256 799 061
2. Phải trả người bán	312		1 780 297 477	3 468 258 771
3. Người mua trả tiền trước	313		103 473 616	54 356 891
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	570 705 491	1 431 657 415
5. Phải trả người lao động	315		1 651 138 313	1 554 735 819
6. Chi phí phải trả	316	V.17	596 342 502	1 139 701 790
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	771 610 963	671 795 345
- Phải trả và phải nộp khác	319A		771 610 963	671 795 345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		2 830 476 339	3 044 828 906
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2 830 476 339	3 044 828 906
- Vay dài hạn	334A		2 830 476 339	3 044 828 906
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
3- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		23 236 596 091	21 860 713 638
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22 956 304 258	21 683 677 555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10 790 333 911	10 790 333 911
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		8 949 666 089	3 209 666 089
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/04/2008 đến ngày: 30/06/2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,778,812,591	33,153,221,211	65,932,033,802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-29,625,079,618	-19,197,153,835	-48,822,233,453
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,454,767,249	-3,682,136,055	-7,136,903,304
4. Tiền chi trả lãi	04		-359,140,097	-568,274,627	-927,414,724
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-824,029,549	-824,029,549
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		990,557,036	67,966,826	1,058,523,862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,145,110,331	-5,827,633,431	-11,972,743,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5,814,727,668	3,121,960,540	-2,692,767,128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3,960,000,000	-10,640,000,000	-14,600,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,040,000,000	6,500,000,000	12,540,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,764,833	35,916,171	80,681,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,124,764,833	-4,104,083,829	-1,979,318,996
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,787,051,111	403,050,000	11,190,101,111
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-8,029,309,278	-1,872,287,287	-9,901,596,565
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,757,741,833	-1,469,237,287	1,288,504,546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-932,221,002	-2,451,360,576	-3,383,581,578
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,429,177,234	4,880,537,810	4,880,537,810
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1,496,956,232	2,429,177,234	1,496,956,232
Có 413 đối ứng m_tk_tm_nh	61A				
Nợ 413 đối ứng m_tk_tm_nh	61B				

Người lập biểu



Võ Khánh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hải



PHẠM VĂN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội thành Công ty Cổ phần Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ-BCN ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Các lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất pin và kinh doanh pin các loại;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu sản xuất pin;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đầu tư số 0103003444 ngày 02/01/2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại Pin thông dụng và Nhập khẩu trực tiếp và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký Chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi t

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành t

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm (chỉ áp dụng cho đơn vị xây dựng có hoạt động cung cấp dịch vụ nhận thầu xây lắp thanh toán theo tiến độ kế hoạch)

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá,

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 4 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**8.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

8.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, không phát sinh chi phí đi vay phải vốn hoá.

8.3. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào

8.3.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ

8.4. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

10.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại

10.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

10.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

14. Ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

17.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị trình Đại hội cổ đông quyết định, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

18.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu đã thực hiện.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được trình bày trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (Tổng số hoặc trên mỗi CP) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Địa chỉ: Thị trấn Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội

Mẫu số B 09A-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

-Quý I-2008 công ty chi trả cổ tức của năm 2007, mức chi trả mỗi cổ phần 2.000đ

7.Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết)

8.Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo giữa niên độ đó.

9.Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

Lập ngày 08 tháng 08 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hai

Phạm Văn Nghĩa